Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
Date: 2026.04.24 15:21:21+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL TEXTILE AND GARMENT GROUP
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ
HOA THO TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK CORPORATION

Số/*No* : 144 /CBTT-HT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Da Nang, April 24, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *- The State Securities Commission*
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
Name of company: Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation
- Mã chứng khoán: HTG
Stock symbol: HTG
- Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Address: 36 Ong Ich Duong Street, Cam Le Ward, Da Nang City
- Điện thoại: 0236.3673215
Telephone: 0236.3673215
- Fax: 0236.3846290
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
Information Discloser: Mr. Nguyen Van Cuong
- Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
Position: Chief Executive Officer – Person authorized to disclose information

2. Nội dung thông tin công bố:
- Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ (HTG) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý I/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý I/2026.
Content of information disclosure:
- *Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation (HTG) hereby discloses the Separate and Consolidated Financial Statements for Q1/2026 and an explanation of the changes in net profit after tax for Q1/2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026

This information was published on the Company's website on April 24, 2026 at the link: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

***Tài liệu đính kèm/** Attachments:*

- Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026

  Separate Financial Statements for Q1/2026.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026 .

  Consolidated Financial Statements for Q1/2026.
- Giải trình biến động LNST quý 1/2026

  Explanation of the changes in Net Profit After Tax for Q1/2026.

Đại diện tổ chức

Representative of the Organization

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0400101556 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Cường

HOATHO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
				Đã trình bày/ phân loại lại
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.550.753.592.477**	**2.649.547.185.295**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**76.387.387.632**	**375.392.748.946**
1 . Tiền	111		76.387.387.632	28.761.748.946
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	346.631.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**1.103.394.542.008**	**771.138.175.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.103.394.542.008	771.138.175.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**619.471.101.335**	**640.519.310.097**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	538.961.669.837	606.616.113.406
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.612.111.677	7.847.924.726
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	31.897.319.821	26.055.271.965
IV. Hàng tồn kho	**140**		**660.276.669.480**	**783.841.832.956**
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	661.927.336.454	785.603.104.889
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.650.666.974)	(1.761.271.933)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**91.223.892.022**	**78.655.118.296**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	10.306.055.942	9.310.237.630
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	77.661.586.685	47.441.891.566
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	3.256.249.395	790.167.703
4 . Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	-	21.112.821.397

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**959.854.107.422**	**926.496.558.515**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**623.465.192**	**623.465.192**
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4	623.465.192	623.465.192
II. Tài sản cố định	**220**		**587.802.282.341**	**530.592.102.895**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	586.564.392.259	529.160.701.845
- Nguyên giá	*222*		*1.863.475.798.507*	*1.782.300.440.331*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(1.276.911.406.248)*	*(1.253.139.738.486)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.237.890.082	1.431.401.050
- Nguyên giá	*228*		*12.975.673.106*	*12.975.673.106*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(11.737.783.024)*	*(11.544.272.056)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**144.606.975.922**	**182.015.850.120**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	144.606.975.922	182.015.850.120
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2	**191.341.341.218**	**176.861.341.218**
1 . Đầu tư vào công ty con	261		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.900.000.000	6.900.000.000
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.233.558.782)	(8.233.558.782)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	89.498.000.000	75.018.000.000
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**35.480.042.749**	**36.403.799.090**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	35.480.042.749	35.005.209.479
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	1.398.589.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**3.510.607.699.899**	**3.576.043.743.810**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.424.763.294.759**	**2.550.723.898.365**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.118.052.110.372**	**2.258.992.235.927**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	197.948.929.050	263.582.297.643
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.223.654.333	7.534.450.184
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	2.062.587.600	91.791.140.100
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	15.876.923.467	24.669.714.364
5 . Phải trả người lao động	315		390.288.533.589	427.219.422.751
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	9.798.278.717	6.202.483.466
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	1.201.382.020	108.886.990
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	26.687.677.651	23.943.145.236
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.392.322.570.344	1.320.739.677.203
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	78.641.573.601	93.201.017.990
II. Nợ dài hạn	**330**		**306.711.184.387**	**291.731.662.438**
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	306.549.200.480	291.731.662.438
2 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		161.983.907	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.085.844.405.140**	**1.025.319.845.445**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		250.148.011.222	250.148.011.222
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		475.669.313.918	415.144.754.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*415.144.754.223*	*200.006.728.242*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*60.524.559.695*	*215.138.025.981*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.510.607.699.899**	**3.576.043.743.810**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.259.996.247.284	1.215.657.853.533	1.259.996.247.284	1.215.657.853.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.933.274	37.841.393	15.933.274	37.841.393
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.259.980.314.010	1.215.620.012.140	1.259.980.314.010	1.215.620.012.140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.134.406.593.723	1.101.826.197.644	1.134.406.593.723	1.101.826.197.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		125.573.720.287	113.793.814.496	125.573.720.287	113.793.814.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	32.784.294.246	22.060.443.383	32.784.294.246	22.060.443.383
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	24.469.444.598	13.573.905.930	24.469.444.598	13.573.905.930
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*20.403.265.603*	*9.455.255.401*	*20.403.265.603*	*9.455.255.401*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.443.578.737	17.070.216.343	19.443.578.737	17.070.216.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46.271.828.167	44.009.048.387	46.271.828.167	44.009.048.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		68.173.163.031	61.201.087.219	68.173.163.031	61.201.087.219
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.457.597.049	2.742.277.982	3.457.597.049	2.742.277.982
12. Chi phí khác	32	VI.8	569.728.400	647.811.683	569.728.400	647.811.683
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		2.887.868.649	2.094.466.299	2.887.868.649	2.094.466.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.061.031.680	63.295.553.518	71.061.031.680	63.295.553.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.975.898.467	10.282.244.163	8.975.898.467	10.282.244.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.560.573.518	1.723.197.944	1.560.573.518	1.723.197.944
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		60.524.559.695	51.290.111.411	60.524.559.695	51.290.111.411

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	**01**		**71.061.031.680**	**63.295.553.518**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.076.440.820	28.875.358.498
- Các khoản dự phòng	03		(110.604.959)	(1.011.101.462)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.826.687.576)	1.048.798.307
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.442.802.810)	(5.502.265.797)
- Chi phí lãi vay	06		20.403.265.603	9.455.255.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**98.160.642.758**	**96.161.598.465**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.594.924.109	(92.575.585.348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123.675.768.435	138.102.458.028
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(86.074.506.265)	(30.492.670.797)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.470.651.582)	(1.418.381.743)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.218.564.059)	(9.398.325.305)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.585.837.980)	(23.513.820.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.699.414.389)	(6.710.111.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**103.522.331.027**	**70.455.162.016**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.902.114.026)	(31.149.873.108)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.359.409	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(578.113.082.008)	(77.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		231.376.715.000	84.732.715.000
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		10.560.710.965	5.499.388.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(401.054.410.660)**	**(18.417.769.514)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.089.818.047.421	973.583.120.369
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.002.624.349.102)	(972.490.817.450)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.666.980.000)	(106.428.594.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.473.281.681)**	**(105.336.291.081)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(299.005.361.314)**	**(53.298.898.579)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**375.392.748.946**	**454.019.286.437**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**76.387.387.632**	**400.720.387.858**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (" Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tổng công ty có 5 công ty con và 2 công ty liên kết.

6. Số lượng lao động:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng công ty có 8.986 nhân viên(1/1/2026: 8.918 nhân viên)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Do có sự thay đổi trong trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

-	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026
*** Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:**		
- Tiền	28.761.748.946	49.874.570.343
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	771.138.175.000	768.795.315.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
- Tài sản ngắn hạn khác	21.112.821.397	-
Tổng cộng tài sản	**3.576.043.743.810**	**3.576.043.743.810**
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	91.791.140.100	-
- Phải trả ngắn hạn khác	23.943.145.236	115.734.285.336
Tổng nguồn vốn	**3.576.043.743.810**	**3.576.043.743.810**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:
Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:
Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và được nắm giữ nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất.
Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để tiêu thụ. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
- Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Tình hình tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	76.479.516	95.875.000
Tiền gửi không kỳ hạn	76.310.908.116	28.665.873.946
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*9.126.457.176*	*15.843.415.824*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*59.132.015.790*	*377.765.096*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*1.512.808.183*	*3.070.065.764*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*1.206.876.434*	*7.917.423.424*
- Khác	*5.332.750.533*	*1.457.203.838*
Tương đương tiền	-	346.631.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	*289.923.000.000*
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	*56.708.000.000*
Cộng	**76.387.387.632**	**375.392.748.946**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*** Tiền gửi có kì hạn**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ngắn hạn	1.101.637.397.008	1.101.637.397.008	-	768.795.315.000	768.795.315.000	-
- Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	89.498.000.000	89.498.000.000	-	75.018.000.000	75.018.000.000	-
Cộng	**1.191.135.397.008**	**1.191.135.397.008**	-	**843.813.315.000**	**843.813.315.000**	-

* Cho Vay

	31/03/2026			01/01/2026		
- Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.757.145.000	1.757.145.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
Cộng	**1.757.145.000**	**1.757.145.000**	-	**2.342.860.000**	**2.342.860.000**	-

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị dự phòng
*** Đầu tư vào công ty con**						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	775.863	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		2.000.000.000	-		2.000.000.000	-
Cộng		**92.748.900.000**	**-**		**92.748.900.000**	**-**
*** Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(1.933.558.782)	400.000	4.000.000.000	(1.933.558.782)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		**10.428.000.000**	**(1.933.558.782)**		**10.428.000.000**	**(1.933.558.782)**
*** Đầu tư vào đơn vị khác**						
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**		**6.900.000.000**	**(6.300.000.000)**

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.475.066.958	3.183.824.380
Mua hàng hóa và dịch vụ	472.301.114	2.629.550.368
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	421.563.202	422.842.027
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.398.856.158	10.926.188.928
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	516.354.818	504.136.265
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.154.662.015	17.101.230.577
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	80.489.185	71.718.665
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.924.291.655	1.572.845.786
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	36.227.232	20.006.863.094
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.584.514.939	7.097.034.704
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	202.189.563	119.285.966
Mua hàng hóa và dịch vụ		3.402.594.000
Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	484.154.671	517.704.240
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.617.192.927	16.114.784.340

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	*129.722.054.314*	-	*163.007.372.409*	-
HAGGAR CLOTHING CO.	*93.232.149.805*	-	*114.529.023.052*	-
Các khách hàng khác	*316.007.465.718*	-	*329.079.717.945*	-
Tổng cộng	**538.961.669.837**	-	**606.616.113.406**	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*55.260.546*	-	*91.677.125*	-
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ	*1.587.401.438*	-	*295.318.891*	-
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	*125.444.727*	-	*68.334.105*	-
Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	*4.444.799.117*	-	*20.432.181.117*	-
Tổng cộng	**6.212.905.828**	-	**20.887.511.238**	-

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.504.739.568	-	1.900.447.253	-
Ký cược, ký quỹ	6.640.056.772	-	6.631.114.756	-
Các khoản chi hộ	919.535.676	-	760.336.170	-
Lãi tiết kiệm dự thu	18.720.508.488	-	10.665.744.910	-
Phải thu khác	4.112.479.317	-	6.097.628.876	-
Cộng	**31.897.319.821**	-	**26.055.271.965**	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	623.465.192	-	623.465.192	-
Cộng	**623.465.192**	-	**623.465.192**	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	119.739.788	-	91.496.658.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	244.657.909.210	-	234.039.028.578	-
Công cụ dụng cụ	960.166.305	-	1.029.190.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	391.884.430.388	(1.315.637.970)	379.922.574.018	(1.315.637.970)
Sản phẩm	16.251.775.067	(81.431.039)	19.718.065.298	(104.285.925)
Hàng hóa	2.324.844.888	(1.685.183)	2.611.650.884	(4.333.328)
Hàng gửi đi bán	5.728.470.808	(251.912.782)	56.785.936.424	(337.014.710)
Cộng	**661.927.336.454**	(1.650.666.974)	**785.603.104.889**	(1.761.271.933)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2026	437.033.329.285	1.090.826.147.723	138.436.857.772	14.207.679.547	863.908.363	100.932.517.641	1.782.300.440.331
Số Tăng trong kỳ	1.204.362.523	80.437.184.750	3.820.270.000	689.923.345	-	134.879.648	86.286.620.266
- Mua sắm mới	1.094.177.337	3.465.001.000	2.550.600.000	676.517.820	-	134.879.648	7.921.175.805
- Đầu tư XDCB hoàn thành	110.185.186	76.972.183.750	1.269.670.000	13.405.525	-	-	78.365.444.461
Số Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5.111.262.090	5.111.262.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	5.111.262.090	5.111.262.090
Số dư tại ngày 31/03/2026	438.237.691.808	1.171.263.332.473	142.257.127.772	14.897.602.892	863.908.363	95.956.135.199	1.863.475.798.507
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2026	222.134.646.386	858.603.385.796	72.715.736.186	9.074.469.862	568.024.833	90.043.475.423	1.253.139.738.486
Số khấu hao tăng trong kỳ	5.291.190.320	19.160.680.782	3.283.613.858	287.526.721	28.415.251	831.502.920	28.882.929.852
- Tăng do khấu hao trong kỳ	5.291.190.320	19.160.680.782	3.283.613.858	287.526.721	28.415.251	831.502.920	28.882.929.852
Số khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5.111.262.090	5.111.262.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	5.111.262.090	5.111.262.090
Số dư tại ngày 31/03/2026	227.425.836.706	877.764.066.578	75.999.350.044	9.361.996.583	596.440.084	85.763.716.253	1.276.911.406.248
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2026	214.898.682.899	232.222.761.927	65.721.121.586	5.133.209.685	295.883.530	10.889.042.218	529.160.701.845
Số dư tại ngày 31/03/2026	210.811.855.102	293.499.265.895	66.257.777.728	5.535.606.309	267.468.279	10.192.418.946	586.564.392.259

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 775.357 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**12.975.673.106**
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	**12.975.673.106**
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**11.544.272.056**
Tăng trong kỳ	193.510.968
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	**11.737.783.024**
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.431.401.050**
Số dư tại ngày 31/03/2026	**1.237.890.082**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 10.288 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2026	01/01/2026
+ Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	34.663.875.379	25.060.684.723
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GĐ1	-	75.479.595.839
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GĐ2	78.429.509.702	60.314.280.973
+ Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn	20.227.563.303	14.170.647.555
+ Các công trình khác	11.286.027.538	6.990.641.030
Cộng	**144.606.975.922**	**182.015.850.120**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Chi phí chờ phân bổ:

	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10.306.055.942	9.310.237.630
b. Dài hạn:		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	35.480.042.749	35.005.209.479
Cộng	**45.786.098.691**	**44.315.447.109**

10. Tài sản ngắn hạn khác:

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền phong tỏa	-	21.112.821.397
Cộng	**-**	**21.112.821.397**

11. **Phải trả người bán ngắn hạn:**

** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	31/03/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	19.590.276.804	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	178.358.652.246	231.243.354.152
Tổng cộng	**197.948.929.050**	**263.582.297.643**

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2026	01/01/2026
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*6.446.687.572*	*3.699.937.213*
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	*-*	*11.278.019*
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	*7.213.307.493*	*13.601.344.668*
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	*15.023.799.747*	*11.796.813.717*
- Công ty CP Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình	*16.278.871*	*-*
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	*2.453.350.957*	*1.947.524.315*
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	*929.075.914*	*2.645.429.145*
Tổng cộng	**32.082.500.554**	**33.702.327.077**

12. **Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.062.587.600	91.791.140.100
Cộng	**2.062.587.600**	**91.791.140.100**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	31/03/2026
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	-	3.256.249.395	(790.167.703)	-	3.256.249.395
Cộng	**790.167.703**	**-**	**3.256.249.395**	**(790.167.703)**	**-**	**3.256.249.395**

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	31/03/2026
Thuế GTGT hàng nội địa	4.506.552.236	25.934.223.992	(14.024.796.647)	(9.518.166.905)	-	6.897.812.676
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.809.197.301	(8.809.197.301)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.671.348	458.434.932	(474.006.956)	-	-	99.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.585.837.980	8.975.898.467	(17.585.837.980)	-	-	8.975.898.467
Thuế thu nhập cá nhân	2.561.652.800	4.029.287.710	(5.797.659.807)	(790.167.703)	-	3.113.000
Các loại thuế khác	-	189.150.880	(189.150.880)	-	-	-
Cộng	**24.669.714.364**	**48.396.193.282**	**(46.880.649.571)**	**(10.308.334.608)**	**-**	**15.876.923.467**

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2026
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	47.441.891.566	53.971.671.331	(14.233.147.998)	(9.518.166.905)	(661.309)	77.661.586.685

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trích trước giám sát, thêu, in, wash, bao bì (VP)	1.065.721.025	333.162.519
Chi phí lãi vay	997.760.534	813.058.990
Chi phí thuê đất	3.038.834.670	-
Trích trước chi phí hoa hồng,VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.619.043.626	1.992.066.456
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chì, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	3.076.918.862	3.064.195.501
Cộng	**9.798.278.717**	**6.202.483.466**

15. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	22.933.924.626	21.656.345.514
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	40.000.000
Các khoản chi hộ	697.965.092	306.185.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.035.787.933	1.940.614.109
Cộng	**26.687.677.651**	**23.943.145.236**

16. Doanh thu chờ phân bổ

** Ngắn hạn*

	31/03/2026	01/01/2026
- Cho thuê mặt bằng	*1.071.845.454*	-
- Khác	*129.536.566*	*108.886.990*
Cộng	**1.201.382.020**	**108.886.990**

17. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	236.611.477.823	198.430.495.240	233.474.646.506	271.655.629.089
+ Ngân hàng 2	-	-	21.370.036.036	21.370.036.036
+ Ngân hàng 3	592.552.971.995	555.828.035.926	703.335.306.678	740.060.242.747
+ Ngân hàng 4	325.457.815.150	166.443.593.618	3.222.091.031	162.236.312.563
+ Ngân hàng 5	17.696.531.571	-	-	17.696.531.571
+ Ngân hàng 6	-	-	49.999.206.158	49.999.206.158
+ Ngân hàng 7	153.021.429.655	102.825.236.918	-	50.196.192.737
+ Ngân hàng 8	59.493.055.879	59.493.055.879	-	-
+ Ngân hàng 9	**1.384.833.282.073**	**1.083.020.417.581**	**1.011.401.286.409**	**1.313.214.150.901**

b, Vay dài hạn:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	205.873.502.560	5.867.084.996	6.863.234.454	206.869.652.018
+ Ngân hàng 1	100.675.697.920	15.813.687.500	-	84.862.010.420
Cộng	**306.549.200.480**	**21.680.772.496**	**6.863.234.454**	**291.731.662.438**

c, Khoản vay từ các bên liên quan:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	205.873.502.560	5.867.084.996	6.863.234.454	206.869.652.018
Cộng	**205.873.502.560**	**5.867.084.996**	**6.863.234.454**	**206.869.652.018**

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	7.489.288.271	213.433.444	249.671.475	7.525.526.302
Cộng	**7.489.288.271**	**213.433.444**	**249.671.475**	**7.525.526.302**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**360.027.080.000**	**208.385.253.247**	**283.340.579.817**	**851.752.913.064**
- Lãi trong năm	-	-	305.144.795.981	**305.144.795.981**
- Phân bổ vào các quỹ	-	41.762.757.975	(41.762.757.975)	-
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	(90.006.770.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.571.093.600)	(41.571.093.600)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**360.027.080.000**	**250.148.011.222**	**415.144.754.223**	**1.025.319.845.445**
- Lãi trong năm	-	-	60.524.559.695	**60.524.559.695**
Số dư tại ngày 31/03/2026	**360.027.080.000**	**250.148.011.222**	**475.669.313.918**	**1.085.844.405.140**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	**360.027.080.000**	**360.027.080.000**

C, Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2026	**93.201.017.990**
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	-
Tăng khác	140.000.000
Giảm trong kỳ	14.699.444.389
Số dư tại ngày 31/03/2026	**78.641.573.601**

20. Các yếu tố ngoài bảng Báo cáo Tình hình tài chính:

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.357.772,28	61.885.586.110	972.174,18	25.353.358.644

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	1.253.542.652.898	1.208.994.652.876
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.453.594.386	6.663.200.657
Cộng	**1.259.996.247.284**	**1.215.657.853.533**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Hàng bán bị trả lại	15.933.274	37.841.393
Cộng	**15.933.274**	**37.841.393**

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	1.130.049.920.919	1.097.973.608.261
Giá vốn dịch vụ khác	4.467.277.763	4.863.690.845
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(110.604.959)	(1.011.101.462)
Cộng	**1.134.406.593.723**	**1.101.826.197.644**

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	18.655.807.037	5.502.265.797
Chiết khấu thanh toán	1.367.138	2.615.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.300.432.495	16.555.561.647
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.826.687.576	-
Cộng	**32.784.294.246**	**22.060.443.383**

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi tiền vay	20.403.265.603	9.455.255.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.066.178.995	3.069.852.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.048.798.307
Cộng	**24.469.444.598**	**13.573.905.930**

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên	1.576.971.865	1.264.024.687
Chi phí vật liệu, bao bì	131.506.862	154.132.723
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.029.336	24.393.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.414.845	193.692.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.039.668.625	11.805.778.463
Chi phí bằng tiền khác	3.675.987.204	3.628.194.920
Cộng	**19.443.578.737**	**17.070.216.343**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên quản lý	21.440.132.814	18.578.889.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	699.971.893	725.190.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.335.945.729	2.878.551.850
Thuế, phí và lệ phí	5.218.902.600	5.803.797.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.226.386.420	7.461.382.995
Chi phí bằng tiền khác	7.350.488.711	8.561.236.457
Cộng	**46.271.828.167**	**44.009.048.387**

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	786.995.773	-
Tiền phạt thu được	169.949.538	-
Các khoản thu khác	2.500.651.738	2.742.277.982
Cộng	**3.457.597.049**	**2.742.277.982**

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Các khoản chi khác	569.728.400	647.811.683
Cộng	**569.728.400**	**647.811.683**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599.936.974.500	594.029.972.171
Chi phí nhân công	386.664.821.741	354.158.317.679
Chi phí khấu hao TSCD	29.076.440.820	28.875.358.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.945.839.908	120.818.180.130
Cộng	**1.145.624.076.969**	**1.097.881.828.478**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

HOATHO

SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

FOR QUARTER 1 – 2026

Da Nang, April 2026

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Separate Statement of Financial Position as at March 31, 2026

Form B 01 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	Ending Blance (31/03/2026)	Beginning Balance (01/01/2026) Restated / reclassified
A- CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2,550,753,592,477**	**2,649,547,185,295**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.1	**76,387,387,632**	**375,392,748,946**
1. Cash	111		76,387,387,632	28,761,748,946
2. Cash equivalents	112		-	346,631,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	V.2	**1,103,394,542,008**	**771,138,175,000**
1. Held-to-maturity investments	123		1,103,394,542,008	771,138,175,000
III. Short-term receivables	**130**		**619,471,101,335**	**640,519,310,097**
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	538,961,669,837	606,616,113,406
2. Short-term prepayments to suppliers	132		48,612,111,677	7,847,924,726
3. Other short-term receivables	135	V.4	31,897,319,821	26,055,271,965
IV. Inventories	**140**		**660,276,669,480**	**783,841,832,956**
1. Inventories	141	V.5	661,927,336,454	785,603,104,889
2. Allowance for inventories (*)	142		(1,650,666,974)	(1,761,271,933)
V. Other current assets	**160**		**91,223,892,022**	**78,655,118,296**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.9	10,306,055,942	9,310,237,630
2. Deductible VAT	162	V.13	77,661,586,685	47,441,891,566
3. Taxes and other receivables from the State	163	V.13	3,256,249,395	790,167,703
4. Other current assets	165	V.10	-	21,112,821,397

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Form B 01 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	Ending Blance (31/03/2026)	Beginning Balance (01/01/2026) Restated / reclassified
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**959,854,107,422**	**926,496,558,515**
I. Long-term receivables	**210**		**623,465,192**	**623,465,192**
1 . Other long-term receivables	215	V.4	623,465,192	623,465,192
II. Fixed assets	**220**		**587,802,282,341**	**530,592,102,895**
1. Tangible fixed assets	221	V.6	586,564,392,259	529,160,701,845
- Historical cost	*222*		*1,863,475,798,507*	*1,782,300,440,331*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(1,276,911,406,248)*	*(1,253,139,738,486)*
2. Intangible fixed assets	227	V.7	1,237,890,082	1,431,401,050
- Historical cost	*228*		*12,975,673,106*	*12,975,673,106*
- Accumulated depreciation (*)	*229*		*(11,737,783,024)*	*(11,544,272,056)*
IV. Long-term assets in process	**250**		**144,606,975,922**	**182,015,850,120**
1. Construction in progress	252	V.8	144,606,975,922	182,015,850,120
V. Long-term financial investments	**260**	V.2	**191,341,341,218**	**176,861,341,218**
1. Investments in subsidiaries	261		92,748,900,000	92,748,900,000
2. Investments in associates, joint ventures	262		10,428,000,000	10,428,000,000
3. Equity investments in other entities	263		6,900,000,000	6,900,000,000
4. Allowance for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		(8,233,558,782)	(8,233,558,782)
5. Long-term investments held to maturity	265	V.2	89,498,000,000	75,018,000,000
VII Other long-term assets	**270**		**35,480,042,749**	**36,403,799,090**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.9	35,480,042,749	35,005,209,479
2. Deferred income tax assets	272		-	1,398,589,611
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**280**		**3,510,607,699,899**	**3,576,043,743,810**

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Separate Statement of Financial Position as at March 31, 2026 (Continue)

Form B 01 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	Ending Blance (31/03/2026)	Beginning Balance (01/01/2026) Restated / reclassified
C- LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**2,424,763,294,759**	**2,550,723,898,365**
I. Current liabilities	**310**		**2,118,052,110,372**	**2,258,992,235,927**
1. Short-term trade accounts payable	311	V.11	197,948,929,050	263,582,297,643
2. Short-term advances from customers	312		3,223,654,333	7,534,450,184
3. Dividends and profit payable	313	V.12	2,062,587,600	91,791,140,100
4. Short-term taxes and other payables to the State	314	V.13	15,876,923,467	24,669,714,364
5. Payables to employees	315		390,288,533,589	427,219,422,751
6. Short-term accrued expenses	316	V.14	9,798,278,717	6,202,483,466
7. Short-term unearned revenue	319	V.16	1,201,382,020	108,886,990
8. Other short-term payables	320	V.15	26,687,677,651	23,943,145,236
9. Short-term borrowings and financial leases	321	V.17	1,392,322,570,344	1,320,739,677,203
10. Bonus and welfare funds	323	V.18	78,641,573,601	93,201,017,990
II. Long-term liabilities	**330**		**306,711,184,387**	**291,731,662,438**
1. Long-term advances from customers	339	V.17	306,549,200,480	291,731,662,438
2. Long-term borrowings and financial leases	342		161,983,907	-
D. EQUITY (400 = 410 + 430)	**400**		**1,085,844,405,140**	**1,025,319,845,445**
1. Share Capital	411	V.18	360,027,080,000	360,027,080,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*360,027,080,000*	*360,027,080,000*
2. Investment and development funds	418		250,148,011,222	250,148,011,222
3. Retained profits	420		475,669,313,918	415,144,754,223
- Retained profits brought forward	*420a*		*415,144,754,223*	*200,006,728,242*
- Retained profit for the current period	*420b*		*60,524,559,695*	*215,138,025,981*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**3,510,607,699,899**	**3,576,043,743,810**

Da Nang City, April 23rd, 2026

Accounting specialist	*Chief Accountant*	*General Director*
Nguyen Thi Thuy Linh	*Nguyen Thi Tuong Long*	*Nguyen Ngoc Binh*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Separate Statement of Profit or Loss for the period ended 31 March 2026

Form B 02 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	Quarter I		Accumulated from the beginning of the year	
			2026	2025	2026	2025
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	1,259,996,247,284	1,215,657,853,533	1,259,996,247,284	1,215,657,853,533
2. Revenue deductions	02		15,933,274	37,841,393	15,933,274	37,841,393
3. Net revenue from sales of goods and provision of services (10 = 01-02)	10		1,259,980,314,010	1,215,620,012,140	1,259,980,314,010	1,215,620,012,140
4. Cost of goods sold	11	VI.2	1,134,406,593,723	1,101,826,197,644	1,134,406,593,723	1,101,826,197,644
5. Gross profit (20=10-11)	20		125,573,720,287	113,793,814,496	125,573,720,287	113,793,814,496
6. Financial income	22	VI.3	32,784,294,246	22,060,443,383	32,784,294,246	22,060,443,383
7. Financial expenses	23	VI.4	24,469,444,598	13,573,905,930	24,469,444,598	13,573,905,930
In which: Loan interest expenses	*24*		*20,403,265,603*	*9,455,255,401*	*20,403,265,603*	*9,455,255,401*
8. Selling expenses	25	VI.5	19,443,578,737	17,070,216,343	19,443,578,737	17,070,216,343
9. General admin expenses	26	VI.6	46,271,828,167	44,009,048,387	46,271,828,167	44,009,048,387
10. Net operating profit [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		68,173,163,031	61,201,087,219	68,173,163,031	61,201,087,219
11. Other income	31	VI.7	3,457,597,049	2,742,277,982	3,457,597,049	2,742,277,982
12. Other expenses	32	VI.8	569,728,400	647,811,683	569,728,400	647,811,683
13. Results of other activities 40 = (31 - 32 + 33)	40		2,887,868,649	2,094,466,299	2,887,868,649	2,094,466,299
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		71,061,031,680	63,295,553,518	71,061,031,680	63,295,553,518
15. Income tax expense – current	51		8,975,898,467	10,282,244,163	8,975,898,467	10,282,244,163
16. Income tax expense – deferred	52		1,560,573,518	1,723,197,944	1,560,573,518	1,723,197,944
17. Net profit after tax (60 = 50-51-52)	60		60,524,559,695	51,290,111,411	60,524,559,695	51,290,111,411

Da Nang City, April 23rd, 2026

Accounting specialist	*Chief Accountant*	*General Director*
Nguyen Thi Thuy Linh	*Nguyen Thi Tuong Long*	*Nguyen Ngoc Binh*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Separate Statement of Cash Flows for the period ended 31 March 2026

Form B 03 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	**01**		**71,061,031,680**	**63,295,553,518**
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets	02		29,076,440,820	28,875,358,498
- Provisions	03		(110,604,959)	(1,011,101,462)
- Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(2,826,687,576)	1,048,798,307
- Loss/(Gain) from investing and financing activities	05		(19,442,802,810)	(5,502,265,797)
- Interest expense	06		20,403,265,603	9,455,255,401
3. Operating profit before changes in working capital (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**98,160,642,758**	**96,161,598,465**
- Increase/(decrease) of receivables	09		21,594,924,109	(92,575,585,348)
- Increase/(decrease) of inventories	10		123,675,768,435	138,102,458,028
- Increase/(decrease) of payables (Excluding interest expenses and corporate income tax payable.)	11		(86,074,506,265)	(30,492,670,797)
- Increase/(Decrease) in prepaid expenses	12		(1,470,651,582)	(1,418,381,743)
- Interest paid	14		(20,218,564,059)	(9,398,325,305)
- Corporate income tax paid	15		(17,585,837,980)	(23,513,820,238)
- Other receipts from operating activities	16		140,000,000	300,000,000
- Other payments for operating activities	17		(14,699,444,389)	(6,710,111,046)
Net cash flows from operating activities	**20**		**103,522,331,027**	**70,455,162,016**

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Separate Statement of Cash Flows for the period ended 31 March 2026

Form B 03 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(64,902,114,026)	(31,149,873,108)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		23,359,409	-
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(578,113,082,008)	(77,500,000,000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		231,376,715,000	84,732,715,000
5. Receipts of interests and dividends	27		10,560,710,965	5,499,388,594
Net cash flows from investing activities	**30**		**(401,054,410,660)**	**(18,417,769,514)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		1,089,818,047,421	973,583,120,369
2. Payments to settle loan principals	34		(1,002,624,349,102)	(972,490,817,450)
3. Dividends and profits distributed to owners.	36		(88,666,980,000)	(106,428,594,000)
Net cash flows from financing activities	**40**		**(1,473,281,681)**	**(105,336,291,081)**
Net cash flows during the period (20+30+40)	**50**		**(299,005,361,314)**	**(53,298,898,579)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**375,392,748,946**	**454,019,286,437**
Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)	**70**	**V.01**	**76,387,387,632**	**400,720,387,858**

Da Nang City, April 23rd, 2026

Accounting specialist	*Chief Accountant*	*General Director*
Nguyen Thi Thuy Linh	*Nguyen Thi Tuong Long*	*Nguyen Ngoc Binh*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

I. Operational Characteristics:

1. Ownership structure:

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation ("the Corporation") is incorporated as a joint stock company in Vietnam. In which Vietnam National Textile and Garment Group holds 61.87% of the capital.

2. Business Activities:

The Corporation operates in the production and trading of yarn and garment products.

3. Business Sectors:

- Manufacturing, trading, and importing/exporting garments, fabrics, yarns, sewing threads, various equipment, materials, accessories, and spare parts for the textile and garment industry.
- Manufacturing and trading mechanical products.
- Leasing fixed assets and machinery.
- Operating businesses in restaurants, hotels, supermarkets, and transportation services by car.
- Engaging in real estate business, including ownership, use rights, and leasing of land and properties.
- Processing and fabricating steel frame structures, manufacturing and installing ventilation systems, and pressure systems of various types.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Corporation is generally within 12 months.

5. Corporation structure:

The separate financial statements above have been consolidated from the data of all subsidiaries and affiliated units under the Corporation, including:

- Hoa Tho Garment Factory No.1
- Hoa Tho Suit Garment Factory
- Hoa Tho – Dien Ban Garment Company
- Hoa Tho – Dong Ha Garment Company
- Hoa Tho – Quang Ngai Garment Factory
- Hoa Tho Trieu Phong Garment Factory
- Que Son – Quang Nam Garment Factory
- Hoa Tho Fashion Business Center
- Hoa Tho Trade Center .
- Hoa Tho Spinning Factory No.1
- Hoa Tho Spinning Factory No. 2
- Head office

As at March 31, 2026, the Corporation has 5 subsidiaries and 2 associates.

6. Number of employees:

As at March 31, 2026, the Corporation had 8,986 employees (January 1, 2026: 8,918 employees)

Form B 09 – DN

(Issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

7. Statement on comparability of financial information:

Due to changes in the corporate accounting regime, certain items have been reclassified and restated to reflect differences between Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 issued by the Ministry of Finance:

-	Opening balance (restated) 01/01/2026	Opening balance (before adjustment) 01/01/2026
*** Items on the Statement of Financial Position:**		
- Cash	28,761,748,946	49,874,570,343
- Short-term investments held to maturity	771,138,175,000	768,795,315,000
- Short-term loan receivables	-	2,342,860,000
- Other current assets	21,112,821,397	-
Total assets	**3,576,043,743,810**	**3,576,043,743,810**
- Dividends and profit payable	91,791,140,100	-
- Other short-term payables	23,943,145,236	115,734,285,336
Total equity and liabilities	**3,576,043,743,810**	**3,576,043,743,810**

II. Accounting period and accounting currency:

1. Annual accounting period:

The annual accounting period of the Corporation is from 1 January to 31 December.

2. Accounting Currency:

The accounting currency of the Corporation is the Vietnamese Dong ("VND"), which is also the currency used for the preparation and presentation of these separate financial statements.

III. Accounting standards and system:

1. Applicable Accounting Regime:

The Corporation applies the Vietnamese Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance, together with the Vietnamese Accounting Standards and relevant amendments and supplements issued by the Ministry of Finance.

2. Statement of Compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime:

The separate financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

IV. Accounting Policies Applied:

1. Principles for Determining Cash and Cash Equivalents:

Cash includes cash on hand and demand deposits with banks.

Cash equivalents are short-term, highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash, subject to an insignificant risk of changes in value, and are held to meet the Corporation's short-term cash commitments.

2. Principles for Recognizing Investments:

Investments held to maturity are investments that the Corporation intends and is able to hold until maturity. These include term deposits and loans held to maturity. Such investments are recorded at costless allowance for impairment losses.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable acquisition costs. Subsequent to initial recognition, these investments are measured at costless allowance for impairment. An impairment loss is recognized when there is objective evidence of a decline in value, except where such loss was anticipated by the Corporation at the time of investment. The allowance is reversed when the impairment no longer exists, but only to the extent that the carrying amount does not exceed the amount that would have been determined had no impairment been recognized.

3. Principles for recognition of receivables:

Trade receivables and other receivables are recorded at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made when there is evidence that amounts receivable may not be fully collectible. The provisioning is carried out in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

4. Principles for recognition of inventories:

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Cost of inventories includes purchase cost, processing cost, and other directly attributable costs incurred to bring inventories to their present location and condition. Inventory is valued using the weighted average method and accounted for under the perpetual inventory system.

An allowance for inventory devaluation is recognized when cost exceeds net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of business, less estimated costs to complete and costs to sell. The provisioning is carried out in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.

5. Principles for recognition of fixed assets:

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of fixed assets includes purchase price, import duties, non-refundable taxes, and directly attributable costs to bring the asset to the location and condition necessary for its intended use.

Subsequent expenditures such as repairs, maintenance, and overhauls are recognized in the separate statement of profit or loss in the period incurred. Where it can be clearly demonstrated that such expenditures result in an increase in the future economic benefits expected from the use of the asset beyond its originally assessed standard of performance, these costs are capitalized as part of the asset's cost.

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful lives of the assets, as follows:

buildings and structures	10 – 25 years
machinery and equipment	5 – 15 years
motor vehicles	5 – 10 years
office equipment	3 – 5 years
others	2 – 5 years
Software	3 – 5 years

6. Principles for Recognizing Long-term Prepaid Expenses:

Long-term prepaid expenses represent actual costs incurred that relate to multiple accounting periods. Tools and supplies are allocated on a straight-line basis over a period of 3 years. Other long-term prepaid expenses are allocated on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 10 years.

7. Principles for Recognizing Payables to Suppliers and Other Payables:

Trade payables and other payables are recorded at cost.

8. Principles for Recognizing Revenue from Sales, Service Provision, and Financial Activities:

* Revenue from the sale of goods is recognized in the Statement of Profit or Loss when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are uncertainties regarding the collectability of related amounts or the possibility of goods being returned.

* Revenue from services is recognized in the Statement of Profit or Loss based on the stage of completion of the services at the reporting date.

* Financial income is recognized when it can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation.

9. Tax Policies and Fees Paid to the State Budget Implemented by the Corporation:

- Value-Added Tax (VAT):
  - 0% tax rate: Applied to garment processing for export and exported yarn.
  - 5% tax rate: Applied to the sale of cotton waste.
  - 8% rate: applicable to goods and services in accordance with Decree No. 174/2025/ND-CP dated June 30, 2025.
  - 10% tax rate: Applied to the sale of textile industry scrap, fiber waste, and other products, goods, and raw materials.
- Corporate Income Tax (CIT):
  - Corporate income tax is payable at the current rate of 20%.
- Other taxes and fees are paid in accordance with prevailing regulations.

V. Additional information for items presented in the Statement of Financial Position:

1. Cash and cash equivalents:

Unit: VND

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	76,479,516	95,875,000
Demand deposits	76,310,908,116	28,665,873,946
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam	*9,126,457,176*	*15,843,415,824*
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	*59,132,015,790*	*377,765,096*
- Asia Commercial Joint Stock Bank	*1,512,808,183*	*3,070,065,764*
- Shinhan Bank Vietnam Limited	*1,206,876,434*	*7,917,423,424*
- Others	*5,332,750,533*	*1,457,203,838*
Cash equivalents	-	346,631,000,000
- Term deposits with maturities of less than 3 months	-	*289,923,000,000*
- Term deposits with maturities of 3 months	-	*56,708,000,000*
Total	**76,387,387,632**	**375,392,748,946**

2. Investments:

a) Held-to-maturity investments

*** Term deposits**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Cost	Recoverable value	Allowance	Cost	Recoverable value	Allowance
- Short-term	1,101,637,397,008	1,101,637,397,008	-	768,795,315,000	768,795,315,000	-
- Long-term						
Term Deposits Over 12 Months	89,498,000,000	89,498,000,000	-	75,018,000,000	75,018,000,000	-
Total	**1,191,135,397,008**	**1,191,135,397,008**	-	**843,813,315,000**	**843,813,315,000**	-

* Loans receivable

	31/03/2026			01/01/2026		
- Short-term	Cost	Recoverable value	Allowance	Cost	Recoverable value	Allowance
- Hoa Tho Phu Ninh Garment Joint Stock Company	1,757,145,000	1,757,145,000	-	2,342,860,000	2,342,860,000	-
Total	**1,757,145,000**	**1,757,145,000**	-	**2,342,860,000**	**2,342,860,000**	-

b) Equity investments in other:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Number of shares	Cost	Allowance	Number of shares	Cost	Allowance
*** Subsidiaries**						
Hoa Tho Fashion Joint Stock Company	775,863	2,667,900,000	-	775,863	2,667,900,000	-
Hoa Tho - Hoi An Garment JSC	541,800	5,418,000,000	-	541,800	5,418,000,000	-
Hoa Tho - Duy Xuyen Garment JSC	817,300	8,173,000,000	-	817,300	8,173,000,000	-
Hoa Tho - Thang Binh Spinning JSC	7,449,000	74,490,000,000	-	7,449,000	74,490,000,000	-
Hoa Tho Construction Mechanics One-member Co., Ltd		2,000,000,000	-		2,000,000,000	-
Total		**92,748,900,000**	**-**		**92,748,900,000**	**-**
*** Associates, joint ventures**						
Hoa Tho - Phu Ninh Garment JSC	400,000	4,000,000,000	(1,933,558,782)	400,000	4,000,000,000	(1,933,558,782)
Hoa Tho - Quang Nam Garment JSC	642,800	6,428,000,000	-	642,800	6,428,000,000	-
Total		**10,428,000,000**	**(1,933,558,782)**		**10,428,000,000**	**(1,933,558,782)**
*** Other companies**						
Hoa Tho Quang Da Packaging JSC	60,000	600,000,000	-	60,000	600,000,000	-
Ho Chi Minh City Textile Garment Commercial JSC	630,000	6,300,000,000	(6,300,000,000)	630,000	6,300,000,000	(6,300,000,000)
Total		**6,900,000,000**	**(6,300,000,000)**		**6,900,000,000**	**(6,300,000,000)**

The Corporation has not determined the recoverable value of its equity investments in other entities for disclosure in the financial statements, as there are no quoted market prices available for these investments..

c) **Major Transactions with Related Parties:**

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Hoa Tho Fashion JSC		
Sale of Goods and Services	2,475,066,958	3,183,824,380
Purchase of Goods and Services	472,301,114	2,629,550,368
Hoa Tho - Hoi An Garment JSC		
Sale of Goods and Services	421,563,202	422,842,027
Purchase of Goods and Services	10,398,856,158	10,926,188,928
Hoa Tho - Duy Xuyen Garment JSC		
Sale of Goods and Services	516,354,818	504,136,265
Purchase of Goods and Services	22,154,662,015	17,101,230,577
Hoa Tho Construction Mechanics One-member Co., Ltd		
Sale of Goods and Services	80,489,185	71,718,665
Purchase of Goods and Services	1,924,291,655	1,572,845,786
Hoa Tho - Thang Binh Spinning JSC		
Sale of Goods and Services	36,227,232	20,006,863,094
Vietnam National Textile and Garment Group		
Purchase of Goods and Services	6,584,514,939	7,097,034,704
Quang Nam Garment JSC		
Sale of Goods and Services	202,189,563	119,285,966
Purchase of Goods and Services		3,402,594,000
Phu Ninh Garment JSC		
Sale of Goods and Services	484,154,671	517,704,240
Purchase of Goods and Services	19,617,192,927	16,114,784,340

3. Accounts receivable from customers:

a) Accounts receivable from customers detailed by significant customer:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	*129,722,054,314*	-	*163,007,372,409*	-
HAGGAR CLOTHING CO.	*93,232,149,805*	-	*114,529,023,052*	-
Other customers	*316,007,465,718*	-	*329,079,717,945*	-
Total	**538,961,669,837**	-	**606,616,113,406**	-

b) Accounts receivable from customers who are related parties:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Vietnam National Textile and Garment Group	*55,260,546*	-	*91,677,125*	-
Hoa Tho Fashion JSC	*1,587,401,438*	-	*295,318,891*	-
Quang Nam Garment JSC	*125,444,727*	-	*68,334,105*	-
Hoa Tho - Thang Binh Spinning JSC	*4,444,799,117*	-	*20,432,181,117*	-
Total	**6,212,905,828**	-	**20,887,511,238**	-

4. Other receivables:

a, Other short-term receivables comprised:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Advances to employees	1,504,739,568	-	1,900,447,253	-
Deposits	6,640,056,772	-	6,631,114,756	-
Expenses paid on behalf	919,535,676	-	760,336,170	-
Accrued interest income on deposits	18,720,508,488	-	10,665,744,910	-
Others	4,112,479,317	-	6,097,628,876	-
Total	**31,897,319,821**	-	**26,055,271,965**	-

b, Other long-term receivables comprised:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
- Deposit for premise lease	623,465,192	-	623,465,192	-
Total	**623,465,192**	-	**623,465,192**	-

5. Inventories:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Goods in transit	119,739,788	-	91,496,658,910	-
Raw materials	244,657,909,210	-	234,039,028,578	-
Tools and supplies	960,166,305	-	1,029,190,777	-
Work in progress	391,884,430,388	(1,315,637,970)	379,922,574,018	(1,315,637,970)
Products	16,251,775,067	(81,431,039)	19,718,065,298	(104,285,925)
Merchandise inventories	2,324,844,888	(1,685,183)	2,611,650,884	(4,333,328)
Goods on consignment	5,728,470,808	(251,912,782)	56,785,936,424	(337,014,710)
Total	**661,927,336,454**	**(1,650,666,974)**	**785,603,104,889**	(1,761,271,933)

6. Tangible fixed assets:

Items \ Group	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Perennial plants, animals, and products derived from them	Others	Total
Cost							
Balance at January 1, 2026	437,033,329,285	1,090,826,147,723	138,436,857,772	14,207,679,547	863,908,363	100,932,517,641	1,782,300,440,331
Increase during the period	1,204,362,523	80,437,184,750	3,820,270,000	689,923,345	-	134,879,648	86,286,620,266
- New purchases during the year	1,094,177,337	3,465,001,000	2,550,600,000	676,517,820	-	134,879,648	7,921,175,805
- Transfer from construction in progress	110,185,186	76,972,183,750	1,269,670,000	13,405,525	-	-	78,365,444,461
Decrease during the period	-	-	-	-	-	5,111,262,090	5,111,262,090
- Disposals and sales	-	-	-	-	-	5,111,262,090	5,111,262,090
Balance as at 31 March 2026	438,237,691,808	1,171,263,332,473	142,257,127,772	14,897,602,892	863,908,363	95,956,135,199	1,863,475,798,507
Depreciation							
Balance at January 1, 2026	222,134,646,386	858,603,385,796	72,715,736,186	9,074,469,862	568,024,833	90,043,475,423	1,253,139,738,486
Increase in Depreciation During the Period	5,291,190,320	19,160,680,782	3,283,613,858	287,526,721	28,415,251	831,502,920	28,882,929,852
- Due to depreciation during the period	5,291,190,320	19,160,680,782	3,283,613,858	287,526,721	28,415,251	831,502,920	28,882,929,852
Decrease during the period	-	-	-	-	-	5,111,262,090	5,111,262,090
- Disposals and sales	-	-	-	-	-	5,111,262,090	5,111,262,090
Balance as at 31 March 2026	227,425,836,706	877,764,066,578	75,999,350,044	9,361,996,583	596,440,084	85,763,716,253	1,276,911,406,248
Net book value							
Balance at January 1, 2026	214,898,682,899	232,222,761,927	65,721,121,586	5,133,209,685	295,883,530	10,889,042,218	529,160,701,845
Balance as at 31 March 2026	210,811,855,102	293,499,265,895	66,257,777,728	5,535,606,309	267,468,279	10,192,418,946	586,564,392,259

At 31 March 2026, tangible fixed assets include assets with a cost of VND 775,357 million which have been fully depreciated but are still in use.

7. Intangible fixed assets:

	Software
Cost	
Balance at January 01, 2026	**12,975,673,106**
Increases	-
Decreases	-
Balance at March 31, 2026	**12,975,673,106**
Depreciation	
Balance at January 01, 2026	**11,544,272,056**
Increases	193,510,968
Decreases	-
Balance at March 31, 2026	**11,737,783,024**
Net book value	
Balance at January 01, 2026	**1,431,401,050**
Balance at March 31, 2026	**1,237,890,082**

As at March 31, 2026, intangible fixed assets include assets with a total cost of VND 10,288 million that have been fully amortized but are still in use.

8. Construction in progress:

	31/03/2026	01/01/2026
+ Solar power system	34,663,875,379	25,060,684,723
+ Comprehensive renovation and additional equipment investment for Yarn Factory No. 2 – Phase 1	-	75,479,595,839
+ Comprehensive renovation and additional equipment investment for Yarn Factory No. 2 – Phase 2	78,429,509,702	60,314,280,973
+ Renovation investment for Dien Ban Garment Company	20,227,563,303	14,170,647,555
+ Other projects	11,286,027,538	6,990,641,030
Total	**144,606,975,922**	**182,015,850,120**

9. Prepaid expenses:

	31/03/2026	01/01/2026
a. Short-term		
Short-term prepaid expenses	10,306,055,942	9,310,237,630
b. Long-term:		
Long-term prepaid expenses	35,480,042,749	35,005,209,479
Total	**45,786,098,691**	**44,315,447,109**

10. Other current assets:

	31/03/2026	01/01/2026
- Restricted cash	-	21,112,821,397
Total	-	**21,112,821,397**

11. Accounts payable to suppliers:

** Trade payables by major suppliers*

	31/03/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	19,590,276,804	32,338,943,491
Other suppliers	178,358,652,246	231,243,354,152
Total	**197,948,929,050**	**263,582,297,643**

** Trade payables to related parties*

	Cost and amount within payment capacity	
	31/03/2026	01/01/2026
- Vietnam National Textile and Garment Group	*6,446,687,572*	*3,699,937,213*
- Hoa Tho – Quang Nam Garment JSC	-	*11,278,019*
- Hoa Tho - Hoi An Garment JSC	*7,213,307,493*	*13,601,344,668*
- Hoa Tho - Duy Xuyen Garment JSC	*15,023,799,747*	*11,796,813,717*
- Hoa Tho - Thang Binh Spinning JSC	*16,278,871*	-
- Hoa Tho Construction Mechanics One-member Co., Ltd	*2,453,350,957*	*1,947,524,315*
- Hoa Tho – Phu Ninh Garment JSC	*929,075,914*	*2,645,429,145*
Total	**32,082,500,554**	**33,702,327,077**

12. Dividends and profit payable

	31/03/2026	01/01/2026
Dividends and profit payable	2,062,587,600	91,791,140,100
Total	**2,062,587,600**	**91,791,140,100**

13. Taxes and others receivable from/payable to State Treasury:

a, Taxes and others receivable from State Treasury:

	01/01/2026	Arising	Paid	Net-off	Other	31/03/2026
Personal income tax	790,167,703	-	3,256,249,395	(790,167,703)	-	3,256,249,395
Total	**790,167,703**	**-**	**3,256,249,395**	**(790,167,703)**	**-**	**3,256,249,395**

b, Taxes and others payable to State Treasury:

	01/01/2026	Arising	Paid	Net-off	Other	31/03/2026
VAT on Domestic Sales	4,506,552,236	25,934,223,992	(14,024,796,647)	(9,518,166,905)	-	6,897,812,676
VAT on Imported Goods	-	8,809,197,301	(8,809,197,301)	-	-	-
Import and Export Taxes	15,671,348	458,434,932	(474,006,956)	-	-	99,324
Corporate income tax	17,585,837,980	8,975,898,467	(17,585,837,980)	-	-	8,975,898,467
Personal income tax	2,561,652,800	4,029,287,710	(5,797,659,807)	(790,167,703)	-	3,113,000
Other taxes	-	189,150,880	(189,150,880)	-	-	-
Total	**24,669,714,364**	**48,396,193,282**	**(46,880,649,571)**	**(10,308,334,608)**	**-**	**15,876,923,467**

c, Input VAT Deductible:

	01/01/2026	Arising	Refunded	Net-off	Other	31/03/2026
Input VAT Deductible	47,441,891,566	53,971,671,331	(14,233,147,998)	(9,518,166,905)	(661,309)	77,661,586,685

14. Accrued expenses:

	31/03/2026	01/01/2026
Accrued expenses for supervision, embroidery, printing, washing, packaging	1,065,721,025	333,162,519
Interest expense	997,760,534	813,058,990
Land rental costs	3,038,834,670	-
Accrued Expenses for Commissions, VC, THC, Insurance (NMS)	1,619,043,626	1,992,066,456
Accrued Expenses for Electricity, Water, Box, Food, and Commissions (Garment Unit)	3,076,918,862	3,064,195,501
Total	**9,798,278,717**	**6,202,483,466**

15. Other short-term payables:

	31/03/2026	01/01/2026
Trade union fees	22,933,924,626	21,656,345,514
Short-term deposits received	20,000,000	40,000,000
Expenses paid on behalf	697,965,092	306,185,613
Others	3,035,787,933	1,940,614,109
Total	**26,687,677,651**	**23,943,145,236**

16. Unearned revenue

* *Short-term*

	31/03/2026	01/01/2026
Rental of premises	*1,071,845,454*	-
Others	*129,536,566*	*108,886,990*
Total	**1,201,382,020**	**108,886,990**

17. Borrowings and finance lease liabilities:

a, Short-term borrowings:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
+ Bank borrowing 1	236,611,477,823	198,430,495,240	233,474,646,506	271,655,629,089
+ Bank borrowing 2	-	-	21,370,036,036	21,370,036,036
+ Bank borrowing 3	592,552,971,995	555,828,035,926	703,335,306,678	740,060,242,747
+ Bank borrowing 4	325,457,815,150	166,443,593,618	3,222,091,031	162,236,312,563
+ Bank borrowing 5	17,696,531,571	-	-	17,696,531,571
+ Bank borrowing 6	-	-	49,999,206,158	49,999,206,158
+ Bank borrowing 7	153,021,429,655	102,825,236,918	-	50,196,192,737
+ Bank borrowing 8	59,493,055,879	59,493,055,879	-	-
+ Bank borrowing 9	**1,384,833,282,073**	**1,083,020,417,581**	**1,011,401,286,409**	**1,313,214,150,901**

b, Long-term borrowings:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
+ Vietnam National Textile and Garment Group (Project ADB)	205,873,502,560	5,867,084,996	6,863,234,454	206,869,652,018
+ Bank borrowing 1	100,675,697,920	15,813,687,500	-	84,862,010,420
Total	**306,549,200,480**	**21,680,772,496**	**6,863,234,454**	**291,731,662,438**

c, Loans from related parties:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
Vietnam National Textile and Garment Group (Project ADB)	205,873,502,560	5,867,084,996	6,863,234,454	206,869,652,018
Total	**205,873,502,560**	**5,867,084,996**	**6,863,234,454**	**206,869,652,018**

d, Long-term Loans Due Within 12 Months:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2025
		Increase	Decrease	
+ Vietnam National Textile and Garment Group (Project ADB)	7,489,288,271	213,433,444	249,671,475	7,525,526,302
Total	**7,489,288,271**	**213,433,444**	**249,671,475**	**7,525,526,302**

These loans are secured by certain term deposit contracts, receivables, inventories, and fixed assets of the Corporation.

18. Changes in owners' equity:

a, Statement of changes in equity:

Items	Owner's Contributed Capital	Investment and development fund	Retained profits	Total
Balance at January 1, 2025	**360,027,080,000**	**208,385,253,247**	**283,340,579,817**	**851,752,913,064**
- Profit for the Year	-	-	305,144,795,981	**305,144,795,981**
- Appropriation to investment and development fund	-	41,762,757,975	(41,762,757,975)	-
- Dividends	-	-	(90,006,770,000)	(90,006,770,000)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(41,571,093,600)	(41,571,093,600)
Balance at January 1, 2026	**360,027,080,000**	**250,148,011,222**	**415,144,754,223**	**1,025,319,845,445**
- Profit for the Year	-	-	60,524,559,695	**60,524,559,695**
Balance at March 31, 2026	**360,027,080,000**	**250,148,011,222**	**475,669,313,918**	**1,085,844,405,140**

b, Details of Owner's Contributed Capital:

	31/03/2026	01/01/2026
Vietnam National Textile and Garment Group	222,742,050,000	222,742,050,000
Other shareholders	137,285,030,000	137,285,030,000
Total	**360,027,080,000**	**360,027,080,000**

C, Shares

	31/03/2026	01/01/2026
Number of Shares Registered for Issuance		
Number of Shares Issued to the Public	36,002,708	36,002,708
- Common Shares	36,002,708	36,002,708
- Preferred Shares		
Number of outstanding shares	36,002,708	36,002,708
- Common Shares	36,002,708	36,002,708
- Preferred Shares		
Book value of outstanding shares	10,000	10,000

19. Bonus and welfare fund:

	Bonus and welfare fund
Balance at January 1, 2026	**93,201,017,990**
Provision made during the year from profit	-
Other increases during the period	140,000,000
Decrease during the period	14,699,444,389
Balance at March 31, 2026	**78,641,573,601**

20. Off balance sheet items:

- **Foreign currency:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	2,357,772.28	61,885,586,110	972,174.18	25,353,358,644

VI. Supplementary Information to Items Disclosed in the Income Statement:

1. Revenue from sales of goods and provision of services:

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

a, Revenue from sales of goods and provision of services:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
+ Revenue from sales and garment processing	1,253,542,652,898	1,208,994,652,876
+ Revenue from other sales and services	6,453,594,386	6,663,200,657
Total	**1,259,996,247,284**	**1,215,657,853,533**

b, Revenue deductions:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Sales returns	15,933,274	37,841,393
Total	**15,933,274**	**37,841,393**

2. Cost of sales:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Cost of goods and garment processing service	1,130,049,920,919	1,097,973,608,261
Cost of other sales and services	4,467,277,763	4,863,690,845
Reversal of allowance for inventories	(110,604,959)	(1,011,101,462)
Total	**1,134,406,593,723**	**1,101,826,197,644**

3. Financial income:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Interest income from deposits, loans and advances	18,655,807,037	5,502,265,797
Payment Discount	1,367,138	2,615,939
Realised foreign exchange gains	11,300,432,495	16,555,561,647
Unrealized foreign exchange gain	2,826,687,576	-
Total	**32,784,294,246**	**22,060,443,383**

4. Financial expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Interest expense	20,403,265,603	9,455,255,401
Realised foreign exchange losses	4,066,178,995	3,069,852,222
Unrealised foreign exchange losses	-	1,048,798,307
Total	**24,469,444,598**	**13,573,905,930**

5. Selling expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Staff costs	1,576,971,865	1,264,024,687
Supplies and packages	131,506,862	154,132,723
Tools and Supplies Expenses	9,029,336	24,393,419
Fixed asset depreciation charges	10,414,845	193,692,131
Outside services	14,039,668,625	11,805,778,463
Other expenses	3,675,987,204	3,628,194,920
Total	**19,443,578,737**	**17,070,216,343**

6. General and administration expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Staff costs	21,440,132,814	18,578,889,561
Office supply expenses	699,971,893	725,190,018
Fixed asset depreciation charges	3,335,945,729	2,878,551,850
Taxes, fees and charges	5,218,902,600	5,803,797,506
Outside services	8,226,386,420	7,461,382,995
Other expenses	7,350,488,711	8,561,236,457
Total	**46,271,828,167**	**44,009,048,387**

7. Other income:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Income from disposals of fixed assets	786,995,773	-
Fines received	169,949,538	-
Other income	2,500,651,738	2,742,277,982
Total	**3,457,597,049**	**2,742,277,982**

8. Other expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Other expenses	569,728,400	647,811,683
Total	**569,728,400**	**647,811,683**

9. Production and business costs by element:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Raw material costs included in production costs	599,936,974,500	594,029,972,171
Staff costs	386,664,821,741	354,158,317,679
Fixed asset depreciation charges	29,076,440,820	28,875,358,498
Outside services expenses	129,945,839,908	120,818,180,130
Total	**1,145,624,076,969**	**1,097,881,828,478**

Da Nang City, April 23rd, 2026

Accounting specialist	*Chief Accountant*	*General Director*
Nguyen Thi Thuy Linh	*Nguyen Thi Tuong Long*	*Nguyen Ngoc Binh*

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL TEXTILE AND GARMENT GROUP
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HOÀ THỌ
HOA THO TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK CORPORATION

Số: 143./HT-TCKT
No.: 143/HT-TCKT
V/v Giải trình về biến động LNST quý I/2026/ Regarding the explanation of changes in Net Profit After Tax for Q1/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026
Da Nang City, April 23, 2026

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ (Tổng công ty) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý I/2026 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất cùng kỳ như sau:

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance, Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation (the Corporation) hereby provides an explanation for the fluctuations in profit after tax between the separate and consolidated Financial Statements for Q1/2026 and the separate and consolidated Financial Statements for the corresponding period of the previous year as follows:

1) **Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty**/*Regarding the business performance of the Corporation*:

Đơn vị tính: đồng/Unit: VND

Chỉ tiêu/*Items*	**Quý I/2026**/ *Quarter I/2026*	**Quý I/2025** *Quarter I/2025*	**Tăng(+)/Giảm(-)** *Increase (+)/ Decrease (-)*
Báo cáo tài chính riêng/*Separate Financial Statements*			
Lợi nhuận sau thuế/*Net Profit After Tax*	**60.524.559.695**	**51.290.111.411**	+18,00%
Báo cáo tài chính hợp nhất/*Consolidated Financial Statements*			
Lợi nhuận sau thuế/*Net Profit After Tax*	**64.451.662.682**	**57.786.361.551**	+11,53%

2) **Nguyên nhân**/*Reasons*:

Từ đầu năm đến nay, thị trường dệt may bước đầu đã có những chuyển biến tích cực hơn, tình hình đơn hàng ổn định, cụ thể doanh thu quý I/2026 tăng 4,83% so với cùng kỳ/*From the beginning of the year to date, the textile and garment market has shown initial positive developments, with order conditions remaining stable. In particular, revenue in Q1/2026 increased by 4.83% compared to the same period last year.*

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý I/2026 so với cùng kỳ của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ/*The above is the explanation for the fluctuation in Profit after tax between the separate and consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period of Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation.*

Trân trọng/*Sincerely,*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0400101556 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
P. CẨM LỆ - ĐÀ NẴNG

NGUYỄN NGỌC BÌNH